

HỌC VIỆN NGÂN HÀNG
KHOA LÝ LUẬN CHÍNH TRỊ



TIỂU LUẬN KẾT THÚC HỌC PHẦN

Học phần: 202PLT08A04

ĐỀ TÀI: Phân tích tiến trình CNH-HĐH ở Việt Nam và đề ra
những giải pháp thúc đẩy CNH-HĐH nông thôn ở Việt Nam
hiện nay

Giảng viên hướng dẫn : Phạm Thanh Hiền

Sinh viên thực hiện : Vũ Minh Tâm

Lớp : K23ATCC

Mã sinh viên : 23A7510119

Hà Nội, ngày 14 tháng 6 năm 2021

MỤC LỤC

Chương 1: Một số vấn đề lý luận chung về công nghiệp hóa, hiện đại hóa.....	4
1.1 Khái quát quan niệm công nghiệp hóa, hiện đại hóa	4
1.2 Quan điểm của Đảng Cộng Sản Việt Nam về công nghiệp hóa-hiện đại hóa ở Việt Nam hiện nay.....	6
Chương 2: Phân tích thực trạng tiến trình CNH-HĐH.....	8
2.1 . Thực trạng tiến trình công nghiệp hóa hiện đại hóa hiện nay.....	8
2.1.1 Một số thành tựu công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước thời gian qua.....	8
2.1.1.1 Về khoa học công nghệ	8
2.1.1.2 Về cơ cấu kinh tế	9
2.1.2 Một số hạn chế của quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở nước ta thời gian qua	11
2.1.2.1 Chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế và cơ cấu lao động diễn ra chậm..	11
2.1.2.2 Cơ cấu vùng kinh tế còn nhiều bất cập.....	12
2.1.2.3 Một số hạn chế trong công nghệ	13
Chương 3: Một số giải pháp đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa	14
3.1 Tiếp tục đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hiệu quả	15
3.2 Đẩy mạnh hoạt động liên kết vùng kinh tế.....	16
3.3 Phát triển khoa học công nghệ, giáo dục – đào tạo, nâng cao năng lực sáng tạo, chất lượng nguồn nhân lực.....	17
3.4 Tiếp tục đổi mới, hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.....	19
3.5 Mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại.....	20
3.6 Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng và sự quản lý của Nhà nước	20

KẾT LUẬN

TÀI LIỆU THAM KHẢO

LỜI NÓI ĐẦU

Trong thời đại khoa học công nghệ 4.0 phát triển mạnh mẽ , việc tập trung phát triển kinh tế là cuộc đua không hồi kết giữa các quốc gia trên thế giới. Các nước luôn tìm cách nhằm đưa đất nước của mình phát triển vượt bậc hơn , đặc biệt là các nước tư bản chủ nghĩa với nguồn vốn lớn, kỹ thuật tiên tiến luôn có tham vọng thôn tính thị trường thế giới.

Trước tình hình đó, đối với Việt Nam là một nước đi lên chủ nghĩa xã hội từ một nước nông nghiệp lạc hậu, cơ sở vật chất yếu kém, trình độ lực lượng sản xuất chưa cao , ngoài việc đặt nhiệm vụ bảo vệ chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ lên hàng đầu, thì cần phải chú trọng nhiều hơn nữa vào công cuộc xây dựng và phát triển kinh tế thị trường. Một đất nước nghèo nàn, lạc hậu đồng nghĩa với việc đất nước đó sẽ là con nory, sẽ lệ thuộc hoặc thậm chí có thể sẽ trở thành thuộc địa của những nước khác. Việc tiến hành CNH, HĐH là một chiến lược “đi tắt đón đầu” hết sức quan trọng và cấp bách. Nhiệm vụ này đã và đang được Đảng và Nhà nước ta thực hiện hết sức khẩn trương và bước đầu đã đem lại nhiều thắng lợi.

Có thể nói công nghiệp hóa, hiện đại hóa là một tất yếu lịch sử trong quá trình xây dựng XHCN ở nước ta. Đây là nhiệm vụ trọng tâm bởi chỉ có con đường công nghiệp hóa, hiện đại hóa mới đưa nước ta trở nên giàu mạnh và đồng thời xây dựng được một xã hội công bằng, dân chủ, văn minh, từng bước tiến lên xã hội chủ nghĩa, từ đó rút ngắn khoảng cách lạc hậu, sánh vai với các cường quốc, hòa vào sự phát triển chung của cả nhân loại.

Từ thực tế đó, kết hợp với những kiến thức từ các tài liệu liên quan, em quyết định chọn đề tài “ Phân tích tiến trình CNH-HĐH ở Việt Nam và đề ra những giải pháp thúc đẩy CNH-HĐH nông thôn ở Việt Nam hiện nay”.

PHẦN NỘI DUNG

Chương 1: Một số vấn đề lý luận chung về công nghiệp hóa, hiện đại hóa

1.1 Khái quát quan niệm công nghiệp hóa, hiện đại hóa

Từ cuối thế kỷ XVII đến nay trong lịch sử đã diễn ra các loại công nghiệp hóa khác nhau:

+ Công nghiệp hóa TBCN

+ Công nghiệp hóa XHCN

Công nghiệp hóa diễn ra ở các nước khác nhau, tại các thời điểm khác nhau và điều kiện kinh tế khác nhau. Do vậy, nội dung khái niệm cũng có sự khác nhau. Ở trên thế giới, khi cách mạng công nghiệp được tiến hành ở Tây Âu (Anh, Pháp, Mỹ, Nhật,...) thì lúc đó công nghiệp hóa được hiểu là quá trình thay thế lao động thủ công bằng lao động sử dụng máy móc. Nhưng do tất cả mọi khái niệm kinh tế nói chung và khái niệm công nghiệp hóa nói riêng đều mang tính lịch sử nghĩa là luôn luôn có sự thay đổi và phát triển cùng lịch sử của nền sản xuất xã hội, của khoa học công nghệ. Chính vì thế, quan niệm về công nghiệp hóa, hiện đại hóa đã có sự thay đổi rất nhiều so với trước đây.

Ở Việt Nam, kế thừa chọn lọc và phát triển những tri thức của văn minh nhân loại về công nghiệp hóa vào điều kiện lịch sử cụ thể của nước ta hiện nay, Đảng ta nêu ra quan niệm về công nghiệp hóa, hiện đại hóa như sau : “ Công nghiệp hóa, hiện đại hóa là quá trình chuyển đổi căn bản, toàn diện các hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ và quản lý kinh tế- xã hội, từ sử dụng sức lao động thủ công là chính sang sử dụng một cách phổ biến sức lao động với công nghệ, phương tiện, phương pháp tiên tiến hiện đại; dựa trên sự phát triển mạnh mẽ của công nghiệp và tiến bộ của khoa học công nghệ, nhằm tạo ra năng suất lao động xã hội cao”. [1, Tr153]. Quan điểm trên cho thấy, đây là một quá trình kết hợp chặt chẽ công nghiệp hóa và hiện đại hóa trong quá trình phát triển:

+ Nó không chỉ đơn thuần là phát triển công nghiệp mà còn phải tiến hành chuyển dịch cơ cấu trong từng ngành, từng lĩnh vực và toàn bộ nền kinh tế theo hướng hiện đại hóa.

+Là một quá trình không chỉ tuân tự từ cơ giới hóa sang tự động hóa mà còn có sự kết hợp giữa thủ công truyền thống với công nghệ máy móc hiện đại, tranh thủ đi nhanh vào hiện đại ở những khâu có thể và mang tính quyết định.

Do những biến đổi về kinh tế của thế giới và điều kiện cụ thể trong nước , CNH ở Việt Nam hiện nay có những đặc điểm tiêu biểu sau:

Thứ nhất, công nghiệp hóa phải gắn liền với tự động hóa. Sở dĩ như vậy, là do trên thế giới đang diễn ra cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại. Một số nước phát triển đã bắt đầu chuyển từ nền kinh tế công nghiệp sang kinh tế tri thức, tiếp cận kinh tế tri thức để hiện đại hóa từng ngành, từng lĩnh vực có khả năng nhảy vọt.

Thứ hai, công nghiệp hóa, hiện đại hóa theo định hướng xã hội chủ nghĩa, thực hiện mục tiêu “ dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”. Xây dựng chủ nghĩa xã hội đòi hỏi phải có một nền kinh tế phát triển cao dựa trên những tiến bộ kỹ thuật mới, công nghệ cao , hiện đại. Để thực hiện được điều này, trước hết đòi hỏi phải xây dựng cơ sở vật chất của chủ nghĩa xã hội, dựa trên cơ sở những thành tựu khoa học kỹ thuật hiện đại nhằm tăng năng suất lao động xã hội. Quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa là nhằm xây dựng cơ sở vật chất của chủ nghĩa xã hội dựa trên cơ sở những thành tựu khoa học, công nghệ tiên tiến hiện đại, tạo ra lực lượng sản xuất phát triển với quan hệ sản xuất ngày càng tiến bộ, phù hợp với trình độ phát triển, không ngừng nâng cao đời sống vật chất cũng như đời sống tinh thần của nhân dân và củng cố an ninh quốc phòng, bảo vệ nền độc lập dân tộc.

Thứ ba, công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường có sự điều tiết của Nhà nước. Điều này làm cho công nghiệp hóa trong giai đoạn hiện nay khác với công nghiệp hóa trong giai đoạn đổi mới. Trong cơ chế quản lý kinh tế kế hoạch hóa tập trung-hành chính, bao cấp, công nghiệp hóa được thực hiện theo kế hoạch, mệnh lệnh của Nhà nước . Trong cơ chế kinh tế hiện nay nhà nước vẫn giữ vai trò hết sức quan trọng trong quá trình công nghiệp hóa. Nhưng công nghiệp hóa không xuất phát từ chủ quan nhà nước, nó đòi hỏi phải vận dụng các quy luật khách quan mà trước hết là quy luật thị trường.

Thứ tư, công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong bối cảnh toàn cầu kinh tế và Việt Nam đang tích cực, chủ động hội nhập kinh tế quốc tế. Vì thế mở cửa nền kinh tế, phát triển, mở rộng các quan hệ kinh tế là một điều tất yếu ngay lúc này.

Ở các nước đang phát triển nói chung và ở nước ta nói riêng công nghiệp hóa là điều cấp bách sống còn. Công nghiệp hóa là chìa khóa của sự phát triển đặc biệt gắn chặt với sự tăng trưởng bởi vì “ công nghiệp hóa chẳng phải cái gì khác ngoài phương tiện đặc biệt mạnh mẽ để tăng năng suất con người qua đó mà tăng số lượng và tính đa dạng của sản phẩm. Các nước gọi là phát triển khác hẳn với với các nước khác chính là ở chỗ công nghiệp hóa”.

Công nghiệp hóa trong điều kiện “chiến lược” kinh tế mở có thể đi nhanh nếu chúng ta biết tận dụng , tranh thủ được thành tựu của thế giới và sự giúp đỡ của bạn bè quốc tế. Công nghiệp hóa trong điều kiện “ chiến lược” kinh tế mở cũng gây ra không ít những trở do những tác động, yếu tố tiêu cực của nền kinh tế thế giới, do trật tự của nền kinh tế thế giới mà các nước tư bản phát triển thiết lập không có lợi cho các nước nghèo, lạc hậu. Vì thế, CNH-HĐH phải đảm bảo xây dựng nền kinh tế nước ta là một nền kinh tế độc lập.

1.2 Quan điểm của Đảng Cộng Sản Việt Nam về công nghiệp hóa-hiện đại hóa ở Việt Nam hiện nay

Đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ đưa nước ta thoát khỏi nền kinh tế nông nghiệp. Nhiệm vụ trọng tâm của cách mạng nước ta trong suốt thời kì quá độ lên chủ nghĩa xã hội , không qua chế độ tư bản chủ nghĩa phải là xây dựng cơ sở vật chất và kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội trong đó có công nghiệp và nông nghiệp hiện đại, văn hóa và khoa học tiên tiến.

Muốn thực hiện thành công nhiệm vụ đó, nhất thiết là cần phải thực hiện CNH-HĐH , tức là chuyển nền kinh tế nông nghiệp lạc hậu, nghèo nàn thành nền công nghiệp hiện đại, văn minh; từ lao động chân tay, thủ công sang lao động với các máy móc, phương tiện hiện đại. Công nghiệp hóa, hiện đại hóa nền kinh tế quốc dân trong bối cảnh toàn cầu hóa kinh tế , chúng ta phải xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ. Nền kinh tế độc lập, tự chủ , trước hết là độc lập về đường lối, chủ trương , chính sách phát triển KT-XH, không lệ thuộc vào những điều kiện kinh tế-

chính trị do người khác áp đặt, đồng thời có tiềm lực kinh tế đủ mạnh, có năng lực nội sinh về khoa học và công nghệ, bảo đảm an ninh lương thực, an toàn năng lượng, môi trường,... Ngoài ra, xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ phải đi đôi với việc chủ động hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực.

Ưu tiên phát triển lực lượng sản xuất, đồng thời xây dựng quan hệ sản xuất phù hợp theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Theo quy luật chung nhất về sự phù hợp của quan hệ sản xuất với tính chất và trình độ của lực lượng sản xuất thì bất cứ sự thay đổi nào của quan hệ sản xuất, cũng đều là kết quả tất yếu sự phát triển của lực lượng sản xuất. Trong suốt quá trình thực hiện công cuộc đổi mới, Đảng và Nhà nước ta chú trọng ưu tiên phát triển lực lượng sản xuất, nhiều ngành kinh tế được đầu tư. Mặt khác chúng ta không coi nhẹ việc xây dựng và hoàn thiện quan hệ sản xuất mới phù hợp. Thực chất những năm vừa qua, trong nông nghiệp, nông thôn, sự thích ứng giữa trình độ phát triển của lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất mới đã tạo ra những bước phát triển quan trọng hơn bao giờ hết.

Tăng trưởng kinh tế đi liền với phát triển văn hóa, từng bước cải thiện cơ sở vật chất cũng như tinh thần của nhân dân, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, bảo vệ và cải thiện môi trường. Khái niệm phát triển ngày nay được nhìn nhận đầy đủ và toàn diện hơn. Ngoài chỉ số về tăng trưởng kinh tế (thu nhập bình quân đầu người) , phát triển còn bao hàm nhiều chỉ số quan trọng khác về những giá trị văn hóa và nhân văn. Đối với nước ta, phát triển kinh tế gắn với tiến bộ và công bằng xã hội, nâng cao dân trí, giữ gìn và bảo vệ bản sắc dân tộc, đi đôi với xóa đói, giảm nghèo,.. phải được thực hiện cấp bách trong từng bước phát triển.

Kết hợp phát triển KT-XH với tăng cường quốc phòng an ninh. Xây dựng đất nước đi đôi với bảo vệ Tổ Quốc . Kinh tế phát triển tạo cơ sở để tăng cường sức mạnh quốc phòng, an ninh. Ngược lại, quốc phòng, an ninh tạo môi trường thuận lợi để phát triển kinh tế xã hội nhanh, bền vững. Chủ nghĩa đế quốc và các thế lực thù địch chống chủ nghĩa xã hội vẫn không ngừng chạy đua vũ trang. Hòa bình, ổn định với từng quốc gia luôn luôn bị đe dọa. Vì vậy, chúng ta không ngừng nâng cao cảnh giác, nhận thức đúng đắn và đầy đủ hơn mối quan hệ giữa phát triển kinh tế và tăng cường quốc phòng an ninh.

Chương 2: Phân tích thực trạng tiến trình CNH-HĐH

2.1 . Thực trạng tiến trình công nghiệp hóa hiện đại hóa hiện nay

Trong nhiều thập niên qua, công nghiệp hóa, hiện đại hóa là xu hướng phát triển chung của tất cả các quốc gia trên thế giới. Đối với Việt Nam, cùng với quá trình đổi mới, việc thực hiện các đường lối, chủ trương về công nghiệp hóa, hiện đại hóa đã góp phần quan trọng trong quá trình phát triển kinh tế xã hội, đưa nước ta thoát khỏi nền kinh tế nghèo nàn, lạc hậu , nâng cao mức đời sống nhân dân . Đánh giá chung về thực trạng công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam có thể khái quát trên một số nét sau:

2.1.1 Một số thành tựu công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước thời gian qua

2.1.1.1 Về khoa học công nghệ

* Tiềm lực khoa học và công nghệ đã được phát triển và tăng cường nhiều hơn

Nhờ có sự quan tâm và đầu tư của Đảng và Nhà nước , trong nhiều thập kỷ qua, chúng ta đã đào tạo trên 1,8 triệu cán bộ có trình độ đại học và cao đẳng trở lên; hơn 30 nghìn người có trình độ trên đại học (trên 14 nghìn tiến sĩ và 16 nghìn thạc sĩ) và khoảng hơn 2 triệu công nhân kỹ thuật; trong đó có 34 nghìn người đang làm việc trực tiếp trong lĩnh vực KHCN thuộc khu vực nhà nước. Đây là nguồn nhân lực quan trọng cho hoạt động khoa học công nghiệp của nhà nước. Thực tế cho thấy, đội ngũ này có khả năng tiếp thu tương đối nhanh và làm chủ được tri thức, công nghệ hiện đại trong một số ngành và lĩnh vực.

Trong năm qua, đã xây dựng được một mạng lưới các tổ chức KHCN với hơn 1.100 tổ chức nghiên cứu và phát triển thuộc mọi thành phần kinh tế trong đó có gần 500 tổ chức ngoài nhà nước; 197 trường đại học và cao đẳng, trong đó có 30 trường ngoài công lập. Cơ sở hạ tầng của các viện, trung tâm nghiên cứu, các phòng thí nghiệm, các trung tâm thông tin khoa học công nghệ, thư viện cũng đã được tăng cường và nâng cấp. Đã xuất hiện một số loại hình gắn kết tốt giữa nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ với sản xuất – kinh doanh.

Mặc dù ngân sách nhà nước còn hạn hẹp, nhưng với sự phấn đấu nỗ lực của Nhà nước, từ năm 2000 tỉ lệ chi ngân sách nhà nước cho KHCN đã đạt 2%, đánh dấu

một cột mốc quan trọng trong quá trình thực hiện chính sách đầu tư phát triển KHCN của Đảng và Nhà nước.

***Cơ chế quản lý khoa học và công nghệ từng bước được đổi mới**

Hệ thống quản lý nhà nước về KHCN được tổ chức từ trung ương đến địa phương đã đẩy mạnh phát triển KHCN, góp phần thực hiện các mục tiêu phát triển KT-XH của ngành và địa phương.

Thực hiện Luật khoa học và công nghệ, các chương trình, đề tài, dự án KHCN đã bám sát hơn nhiệm vụ phát triển KT-XH. Cơ chế tuyển chọn tổ chức, cá nhân trong hoạt động KHCN bước đầu được thực hiện theo nguyên tắc dân chủ, công khai.

Hoạt động của các tổ chức khoa học công nghệ được mở rộng từ nghiên cứu – phát triển sản xuất đến sản xuất và dịch vụ KHCN. Quyền tự chủ của các tổ chức, cá nhân trong hoạt động KHCN bước đầu được tăng cường. Quyền tự chủ về hợp tác quốc tế của tổ chức, cá nhân cũng được mở rộng.

Việc phân công, phân cấp trong quản lý nhà nước về khoa học công nghệ từng bước được hoàn thiện thông qua các quy định về chức năng, nhiệm vụ và trách nhiệm của các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

***Trình độ nhận thức và ứng dụng khoa học và công nghệ của nhân dân càng được nâng cao**

Nhờ có sự quan tâm của các tổ chức Đảng, chính quyền các cấp, hoạt động tích cực của các tổ chức khoa học công nghệ; các tổ chức khuyến nông, lâm, ngư và công tác tốt chức tuyên truyền rộng rãi về tác động của khoa học công nghệ đến sản xuất và đời sống, nhận thức và khả năng tiếp thu, ứng dụng tri thức của người dân trong thời gian qua đã tiến bộ, cải thiện rõ rệt. Hoạt động KHCN ngày càng được xã hội hóa trên phạm vi cả nước.

2.1.1.2 Về cơ cấu kinh tế

*** Về cơ cấu thành phần kinh tế**

Nhờ kết quả của công cuộc đổi mới cơ cấu thành phần kinh tế đã có sự chuyển dịch khá rõ. Trước hết là trong cơ cấu GDP, tỉ trọng khu vực Nhà nước đã giảm xuống còn 1/3, của khu vực tập thể còn rất thấp (5,05%), của khu vực có vốn đầu

tư nước ngoài đã chiếm gần 20%, còn khu vực kinh tế tư nhân chiếm 11%,... Vốn đầu tư đã có sự chuyển dịch theo hướng khai thác các nguồn lực của các thành phần kinh tế trong nước và thu hút vốn đầu tư nước ngoài. Trong tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội, tỉ trọng vốn đầu tư của Nhà nước đã giảm xuống còn 39,3% (thời kì 2011-2013), của khu vực ngoài Nhà nước tăng lên 38,1%, của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng lên 22,6%. Về tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu tiêu dùng, tỉ trọng kinh tế Nhà nước giảm xuống còn 10,2% (năm 2013), tỉ trọng của khu vực ngoài Nhà nước tăng lên 86,7%, trong đó của kinh tế tập thể giảm còn 1%, của kinh tế tư nhân đã chiếm gần 1/3, tỉ trọng của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài chiếm 3,1%. Điều này cho thấy cơ cấu công nghiệp đang chuyển dần từ nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung, bao cấp, quan liêu sang nền kinh tế thị trường, nhằm giải phóng sức sản xuất, huy động và sử dụng các nguồn lao động hiệu quả, tạo đà cho tăng trưởng và phát triển kinh tế.

*Về cơ cấu vùng kinh tế

Đã xây dựng được một cơ cấu vùng hợp lý theo hướng phát huy lợi thế từng vùng. Hiện nay cả nước có 6 vùng KT-XH và 4 vùng kinh tế trọng điểm. 6 vùng KT-XH bao gồm: vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ (Tây Bắc và Đông Bắc); vùng Đồng bằng sông Hồng; vùng Bắc Trung Bộ, Duyên hải Nam Trung Bộ; vùng Tây Nguyên; vùng Đông Nam Bộ; vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Bốn vùng kinh tế trọng điểm gồm: vùng trọng điểm kinh tế Bắc Bộ gồm 7 tỉnh, thành phố: Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh, Hải Dương, Hưng Yên, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh; vùng kinh tế trọng điểm phía Nam gồm 8 tỉnh, thành phố: Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bà Rịa – Vũng Tàu, Bình Dương, Bình Phước, Tây Ninh, Long An, Tiền Giang; vùng kinh tế trọng điểm miền Trung gồm 5 tỉnh, thành phố: Thừa Thiên – Huế, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Đà Nẵng; vùng kinh tế trọng điểm Đồng bằng sông Cửu Long gồm 4 tỉnh, thành phố: Cần Thơ, An Giang, Cà Mau, Kiên Giang. Các địa phương cũng đẩy mạnh việc phát triển sản xuất trên cơ sở xây dựng các khu công nghiệp tập trung, hình thành các vùng chuyên canh cho sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, chế biến, nuôi trồng thủy sản, hình thành các vùng sản xuất hàng hóa trên cơ sở điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của từng vùng.

*Về cơ cấu ngành kinh tế

Cơ cấu các ngành kinh tế có sự chuyển dịch theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa nhằm thích nghi với tình hình mới để có thể hội nhập vào thị trường khu vực và thế giới. Tỉ trọng ngành nông nghiệp trong GDP giảm xuống còn 18,9% năm 2010 và ở mức 18,12% năm 2014. Tỉ trọng ngành công nghiệp và xây dựng trong GDP đã tăng lên 42,88% năm 2010 và khoảng 43,38% năm 2014. Trong cơ cấu ngành công nghiệp hiện nay nổi lên một số ngành trọng điểm, đó là các ngành có thế mạnh lâu dài, mang lại hiệu quả cao về kinh tế, xã hội và có tác động mạnh mẽ đến các ngành kinh tế khác như: công nghiệp năng lượng, công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm, công nghiệp dệt – may, công nghiệp cơ khí – điện tử,... Quá trình chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế đã gắn liền hơn với quá trình CNH-HĐH. Trong cơ cấu ngành công nghiệp, tỉ trọng giá trị sản xuất của công nghiệp khai khoáng giảm dần trong khi tỉ trọng của ngành công nghiệp chế biến tăng dần. Các ngành dịch vụ phát triển đa dạng, từng bước đáp ứng tốt hơn nhu cầu của sản xuất và đời sống. Trong đó các ngành dịch vụ gắn với CNH-HĐH như dịch vụ tài chính, ngân hàng, tư vấn pháp lý, bưu chính viễn thông,... phát triển nhanh và chiếm tỉ trọng ngày càng cao trong GDP.

*Về cơ cấu lao động:

Cơ cấu lao động đã có sự chuyển biến tích cực, gắn liền với quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế, phục vụ tốt các mục tiêu công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Tỉ trọng lao động ngành nông nghiệp giảm mạnh xuống còn khoảng 47% năm 2014. Trong khi tỉ trọng lao động ngành công nghiệp – xây dựng và dịch vụ tăng lên liên tục: ngành công nghiệp xây dựng – dịch vụ tăng lên 20,8% năm 2014, ngành dịch vụ tăng lên 32,2% năm 2014. Tỉ lệ lao động qua đào tạo tăng lên khoảng 40% năm 2010 và đến năm 2014 là 49%.

2.1.2 Một số hạn chế của quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở nước ta thời gian qua

2.1.2.1 Chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế và cơ cấu lao động diễn ra chậm

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế bao gồm cơ cấu ngành, cơ cấu lao động đã “chững lại” trong nhiều năm nhưng có sự điều chỉnh phù hợp. Các ngành sử dụng

tri thức , KHCN phát triển còn chậm. Nếu như trong giai đoạn đầu của quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, cơ cấu kinh tế có sự chuyển biến khá, cơ cấu ngành nông nghiệp giảm mạnh còn 19,3% năm 2005 , thì từ năm 2006 đến nay, tỉ trọng ngành nông nghiệp giảm không đáng kể. Năm 2014, ngành nông nghiệp vẫn chiếm hơn 18% GDP đến năm 2018 là 14,57% cao hơn đáng kể so với tỉ trọng nông nghiệp trong GDP của các nước xung quanh (Indonesia : 14,4% ; Malaysia : 10,1% ; của Trung Quốc : 10,1% ; Thái Lan : 12,3%) .

Năng lực sản xuất công nghiệp còn nhỏ bé chưa đủ sức để đầu tư , phát triển ; tỉ trọng công nghiệp trong tổng sản phẩm quốc nội còn thấp. Năm 1992, tổng giá trị tài sản cố định toàn ngành công nghiệp ước khoảng 3,4 tỷ USD chiếm khoảng 25% tổng giá trị tài sản cố định của nền kinh tế (không kể giá trị đất đai, đường xá)

Hầu hết các sản phẩm xuất khẩu ngoại trừ sản phẩm tiêu dùng trong nước đều được thực hiện dưới hình thức gia công, các ngành công nghiệp mới như chế tạo ô tô, xe máy,...mới chỉ dừng lại ở trình độ lắp ráp trong đó các linh kiện đều do nước ngoài cung cấp. Hơn nữa, ngoài điện, than, xi măng chúng ta vẫn phải còn nhập khẩu 60% sắt thép, hơn 90% hóa chất (thuốc trừ sâu 100%, phân Kali 100%, phân đạm 98%...) . Mức độ cơ khí hóa thấp, tỉ lệ sử dụng máy móc chỉ có 10% trong khi tỉ lệ lao động thủ công 90%. Lực lượng ngành cơ khí còn nhỏ bé, nhiều năm qua chỉ có khả năng đáp ứng 20%-30% nhu cầu trong nước , chủ yếu các loại máy móc ít phức tạp, chất lượng không cao.

2.1.2.2 Cơ cấu vùng kinh tế còn nhiều bất cập

Bên cạnh những kết quả tích cực mang lại từ liên kết vùng, thực tế cũng cho thấy quy hoạch tổng thể phát triển KT-XH vùng và quy hoạch ngành theo vùng hiện nay của nước ta chưa thực sự là công cụ hữu hiệu để định hướng, điều phối, phân bổ ngân sách, thu hút nguồn lực, đầu tư, quản trị KHCN , đặc biệt thực hiện vai trò liên kết nội vùng.

Các vùng kinh tế trọng điểm chưa thực sự phát huy vai trò đầu tàu, hiệu quả đầu tư chưa vượt trội; các vùng khó khăn phát triển thiếu bền vững, khoảng cách giữa các vùng chưa được thu hẹp; liên kết vùng còn yếu nhất là giữa các tỉnh và thành phố .

Trong khi đó, vai trò vĩ mô của Nhà nước trong việc quy hoạch, kế hoạch phát triển các vùng kinh tế; tập trung các nguồn lực quốc gia và xã hội, phát triển hạ tầng để phát triển kinh tế và tăng cường liên kết vùng còn chưa phát triển.

Hiện nay vẫn còn tồn tại hầu hết các tỉnh, các thành phố đều có những dấu hiệu “thu nhỏ” của quốc gia, nên kế hoạch chưa làm rõ được tính đặc thù, thế mạnh của mỗi vùng.

Chất lượng quy hoạch phát triển KT-XH vùng còn nhiều bất cập, tình trạng quá nhiều quy hoạch ở cấp địa phương, quy hoạch dàn trải, không tính đến lợi ích chung và lợi ích cộng đồng đã gây ra lãng phí và phức tạp trong thực hiện.

Chuỗi giá trị sản phẩm liên kết vùng là yếu tố khá quan trọng đặc biệt để bảo đảm cho liên kết vùng hiệu quả nhưng lại là khâu yếu nhất trong quá trình xây dựng quy hoạch, kế hoạch liên kết vùng hiện nay. Các phân vùng kinh tế - xã hội còn nhiều hạn chế, chưa phát huy được lợi thế so sánh từng vùng theo chuỗi giá trị sản phẩm, các chuỗi giá trị liên kết kinh tế nội vùng và liên vùng vẫn còn bị bỏ ngỏ.

Đây là yêu cầu bức thiết bởi cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 đã và đang đặt ra những thách thức đối với tất cả các doanh nghiệp sẽ tham gia vào chuỗi sản xuất toàn cầu về những thay đổi liên quan đến chi phí, quản trị rủi ro, giảm thiểu tính linh hoạt và sự độc lập trong chiến lược kinh doanh.

2.1.2.3 Một số hạn chế trong công nghệ

Thứ nhất, tổng chi quốc gia cho nghiên cứu công nghệ và phát triển công nghệ còn thấp trong tương quan so sánh với các quốc gia khác trong khu vực và trên thế giới. Theo điều tra nghiên cứu và phát triển 2014, tỉ trọng tổng chi quốc gia cho KH-CN/GDP năm 2013 là 0,87%, trong đó chi cho nghiên cứu và phát triển là 43%. Như vậy năm 2013 tỉ lệ chi quốc gia cho nghiên cứu và phát triển/GDP đạt 0,37% rất thấp so với các nước khác. Điều đáng nói là trong tổng chi quốc gia cho nghiên cứu và phát triển, ngân sách Nhà nước chiếm hơn một nửa (56,7%), nguồn đầu tư từ doanh nghiệp đạt 41,8%, chỉ có 1,5% là từ nguồn vốn nước ngoài.

Thứ hai, đội ngũ cán bộ KH-CN của Việt Nam tuy tăng về số lượng nhưng so với tổng dân số tỉ lệ này vẫn còn thấp so với các nước ở trong cùng khu vực. Bình quân cán bộ nghiên cứu trên vạn dân năm 2013 tính theo đầu người của Việt Nam

là 14,3 người. Tỷ lệ này thấp hơn của Trung Quốc năm 2012 (15,3) ; bằng 1/5 của Nhật Bản (70,2) ; 1/6 của Hàn Quốc (82,0) và gần 1/5 của Singapore (74,8). Bên cạnh đó, chất lượng nguồn nhân lực nghiên cứu của Việt Nam chưa cao, thiếu hụt nhiều cán bộ đầu ngành, chuyên gia giỏi, đặc biệt là các chuyên gia về công nghệ. Điều này dẫn đến chất lượng nghiên cứu khoa học công nghệ của Việt Nam xếp hạng 89 (năm 2014), trong khi ở chỉ tiêu này Malaysia xếp thứ 27, Indonesia xếp thứ 46, Thái Lan xếp thứ 60. Tỷ lệ bằng sáng chế và ứng dụng (trên một triệu dân) của nước ta xếp thứ 92 trên thế giới (năm 2014), trong khi của Malaysia xếp thứ 31, Thái Lan xếp thứ 71 và Philipines xếp thứ 84.

Thứ ba, trình độ công nghệ thấp, không đồng bộ và chậm đổi mới. Tỷ lệ ứng dụng KHCN vào sản xuất và đời sống còn hạn chế. Theo kết quả điều tra “Công nghệ và cạnh tranh ngành chế biến, chế tạo giai đoạn 2009-2012” chỉ có khoảng 11% số doanh nghiệp đã phát triển những loại hình công nghệ mới . Riêng hoạt động nghiên cứu phát triển, chỉ có 8% số doanh nghiệp có hoạt động và khoảng 5% chỉ là cải tiến công nghệ sẵn có. Đáng lưu ý, 84% doanh nghiệp cho biết là không hề có bất cứ chương trình cải tiến hoặc phát triển công nghệ nào. Mức độ sẵn sàng về công nghệ mới, đặc biệt là công nghệ thông tin được coi là nền tảng của phương thức phát triển mới. Tuy nhiên theo xếp hạng 2014 của Diễn đàn kinh tế thế giới (WEF) , Việt Nam đứng thứ 102 thế giới, trong đó, giai đoạn 2008-2014, mức độ sẵn sàng trong áp dụng công nghệ mới của Việt Nam giảm từ vị trí 71/134 trong năm 2008-2009 xuống 134/148 năm 2013-2014 , thấp hơn rất nhiều so với Malaysia (vị trí 37) , Philipines (vị trí 47) , Indonesia (60) , Thái Lan (75).

Thứ tư, mặc dù Việt Nam đã ban hành nhiều chính sách thúc đẩy chuyển giao công nghệ nhưng hiệu quả và chuyển giao công nghệ từ các doanh nghiệp FDI còn thấp. Chuyển giao công nghệ ở Việt Nam chủ yếu diễn ra giữa các doanh nghiệp trong nước. Việc thiếu học hỏi giữa các doanh nghiệp nước ngoài và trong nước cho thấy rằng cần có những nỗ lực chính sách bổ sung trong việc thu hút và quản lý FDI để có hiệu ứng lan tỏa.

Chương 3: Một số giải pháp đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa

Để đưa giải pháp cho quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở nước ta thì trước hết . Muốn có được điều đó thì phải phân tích các mối liên hệ của nó. Phải chú trọng đến các mối liên hệ bên trong, mối liên hệ bản chất, mối liên hệ chủ yếu,... để từ đó hiểu rõ được bản chất của sự vật để có các phương pháp tác động phù hợp nhằm đạt hiệu quả cao. Vì vậy, khi thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa chúng ta phải sử dụng nhiều biện pháp, giải pháp cùng một lúc để giải quyết vấn đề.

3.1 Tiếp tục đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hiệu quả

Đây là nội dung cốt lõi của chuyển dịch cơ cấu của nền kinh tế quốc dân . Phải xác định định hướng của việc chuyển dịch, trong đó xác định rõ đặc trưng phát triển và vị trí của mỗi ngành trong tổng thể kinh tế, trên cơ sở đó xác định các chính sách phát triển. Chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế phải dựa trên sự đánh giá chính xác những lợi thế của đất nước, phải xuất phát từ nhu cầu của thị trường trên cơ sở khai thác có hiệu quả khả năng (chứ không phải xuất phát từ khả năng), phải có dự báo triển vọng cạnh tranh của sản phẩm của ngành kinh tế trên thị trường trong nước và quốc tế. Chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế phải bảo đảm khả năng thích nghi nhanh với sự biến đổi của môi trường trong nước và quốc tế, trước hết và chủ yếu là tiến bộ khoa học và công nghệ dưới tác động của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư, chi phí cho điều chỉnh cơ cấu kinh tế thấp. Cụ thể là:

Ngành công nghiệp, tập trung nâng cao chất lượng và sức mạnh cạnh tranh của các sản phẩm; phát triển các sản phẩm công nghiệp có lợi thế cạnh tranh, có khả năng tham gia mạng sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu, ưu tiên phát triển những sản phẩm có chất lượng, giá trị gia tăng cao, áp dụng công nghệ mới, công nghệ sạch, sử dụng tiết kiệm năng lượng và bảo vệ môi trường. Đẩy mạnh việc chuyển dịch cơ cấu nội bộ ngành công nghiệp theo hướng tăng nhanh công nghiệp chế biến, chế tạo, công nghiệp có hàm lượng công nghệ cao, góp phần hình thành cơ cấu kinh tế hiện đại. Các ngành công nghiệp nền tảng được ưu tiên để đáp ứng nhu cầu về tư liệu sản xuất cơ bản của nền kinh tế.

Tập trung phát triển công nghiệp hỗ trợ, hình thành cơ chế liên kết, hợp tác, phân công sản xuất trong việc tham gia chế tạo công đoạn sản phẩm. Phân bố không gian

công nghiệp phù hợp nhằm phát huy lợi thế so sánh của các vùng, miền và tạo điều kiện để liên kết ngành mang lại hiệu quả cao.

Phát triển mạnh công nghiệp chế biến, cơ khí, công nghiệp công nghệ thông tin, công nghiệp sinh học và công nghiệp môi trường.

Tập trung lấp đầy các khu công nghiệp gắn với việc đầu tư bổ sung các công trình, dịch vụ hạ tầng xã hội (nhà ở, trường học, ...) và thực hiện tốt bảo vệ môi trường

Ngành nông nghiệp, cần hướng vào phát triển nền nông nghiệp nhiệt đới có năng lực cạnh tranh cao và thương hiệu tốt. Phát triển nông nghiệp toàn diện, nâng cao chất lượng sản phẩm, bảo đảm an toàn thực phẩm, phát huy lợi thế so sánh về điều kiện tự nhiên và sinh thái của mỗi vùng, mỗi địa phương. Tập trung đầu tư khâu nghiên cứu và phát triển giống cây trồng, vật nuôi, nghiên cứu ứng dụng công nghệ sinh học. Thúc đẩy tích tụ ruộng đất, hình thành các vùng sản xuất hàng hóa tập trung, các trang trại nuôi trồng thủy hải sản, chăn nuôi gia súc, gia cầm lớn, phát triển sản xuất gắn bó với bố trí, chuyển đổi hiệu quả cơ cấu lao động trong nông nghiệp.

Ngành dịch vụ cần phát triển, nhất là các dịch vụ có giá trị, hàm lượng tri thức cao, tiềm năng lớn, có lợi thế và có sức cạnh tranh như du lịch, hàng hải, hàng không, viễn thông, công nghệ thông tin, hình thành một số trung tâm dịch vụ, du lịch có tầm cỡ khu vực và quốc tế.

Hiện đại hóa và mở rộng các dịch vụ có giá trị gia tăng cao như tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, logistic, dịch vụ phát triển phần mềm công nghệ thông tin,..Đẩy mạnh tham gia mạng toàn cầu ,phát triển hệ thống phân phối các sản phẩm có lợi thế cạnh tranh ở trong và ngoài nước.

3.2 Đẩy mạnh hoạt động liên kết vùng kinh tế

Vùng kinh tế được xác định là một bộ phận lớn của lãnh thổ quốc gia có các hoạt động KT-XH tiêu biểu. Thực hiện sự phân công lao động xã hội trên phạm vi cả nước. Đây là loại vùng có quy mô diện tích, dân số ở cấp lớn nhất. Phục vụ việc hoạch định các chiến lược, kế hoạch phát triển theo lãnh thổ cũng như để quản lý các quá trình phát triển KT-XH trên mỗi vùng của đất nước. Hiện nay, cơ cấu kinh

tế vùng ở nước ta được xác định gồm sáu vùng kinh tế lớn và bốn vùng kinh tế trọng điểm. Ngoài ra, việc xác định cơ cấu kinh tế ở nước ta có dựa trên vị trí lãnh thổ theo dọc đất nước và theo đời sống kinh tế còn nhiều khó khăn. Tuy mỗi vùng kinh tế có đặc điểm riêng nhưng chúng đều là những bộ phận cấu thành nên nền kinh tế quốc dân thống nhất.

Để phát huy hiệu quả các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước phải đồng thời khắc phục cả những tồn tại, hạn chế khi triển khai liên kết vùng trong tái cơ cấu kinh tế, chuyển đổi mô hình tăng trưởng cần tập trung vào các nội dung sau: Thứ nhất, về nhận thức, chúng ta coi quá trình tái cơ cấu kinh tế và chuyển đổi mô hình tăng trưởng quốc gia; là phương thức để tạo ra các mũi nhọn, “cực tăng trưởng” đối với các ngành, lĩnh vực của nền kinh tế, nhằm phát huy tối đa tiềm năng, lợi thế của vùng, địa phương trong tổng thể nền kinh tế; là biện pháp khắc phục cơ cấu kinh tế “khép kín” theo địa giới hành chính, trên cơ sở đó mà khai thác tối đa nguồn lực của xã hội.

Thứ 2, xây dựng cơ chế điều phối, quản trị vùng. Xây dựng chiến lược liên kết kinh tế vùng trong chiến lược phát triển quốc gia, tạo cơ sở cho việc xây dựng quy hoạch, kế hoạch, chương trình phát triển, đầu tư quản trị, dịch vụ công, phát triển công nghiệp, nông nghiệp và dịch vụ,.. phù hợp với mỗi vùng và liên vùng có hiệu quả.

Thứ ba, đối với các vùng kinh tế trọng điểm, cần cân nhắc để ban hành chính sách cạnh tranh với các trung tâm kinh tế khu vực và trên thế giới; quy định rõ liên kết vùng phải theo hướng kinh tế tri thức và tiếp cận với cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 , phát triển các ngành hàng có hàm lượng công nghệ cao, tạo giá trị gia tăng lớn,..

Thứ tư, các nhà khoa học, chuyên gia cần tiếp tục nghiên cứu, đề xuất các giải pháp thúc đẩy phân vùng hợp lý, khoa học, phù hợp với thực tiễn; hoàn thiện quy hoạch phát triển vùng trên cơ sở lợi thế so sánh của từng địa phương. Tận dụng lợi thế của sự kết nối trên “không gian ảo” để liên kết vùng toàn diện.

3.3 Phát triển khoa học công nghệ, giáo dục – đào tạo, nâng cao năng lực sáng tạo, chất lượng nguồn nhân lực.

Đây là những yếu tố then chốt, tạo ra sự phát triển đột phá, là đặc trưng của phương thức phát triển mới trong nền kinh tế tri thức – thông minh. Tăng cường đầu tư của toàn xã hội, của Nhà nước, của các doanh nghiệp, các tổ chức trong và ngoài nước cho phát triển KHCN, đổi mới phương thức quản lý hoạt động KHCN, thực hiện quyền tự chủ đầy đủ, gắn kết chặt chẽ hoạt động KHCN với thực tiễn cuộc sống, nhu cầu phát triển, đổi mới của các ngành, lĩnh vực. Định hướng nghiên cứu, ứng dụng tiên bộ KHCN vào những lĩnh vực trung tâm, mũi nhọn của cách mạng công nghiệp lần thứ tư như trí tuệ nhân tạo, điện tử, tin học. Xây dựng những viện nghiên cứu, phòng thí nghiệm hiện đại.

Đổi mới mô hình tổ chức, quản lý, chương trình, phương pháp dạy ở các cấp học, cung cấp nguồn lao động chất lượng cao, có kỹ năng và năng lực sáng tạo, đáp ứng nhu cầu CNH đất nước. Trong quá trình phát triển CNH-HĐH đòi hỏi phải có đầy đủ nguồn nhân lực về số lượng, đảm bảo về chất lượng và có trình độ cao. Để đáp ứng đòi hỏi đó phải coi trọng con người và đặt con người vào vị trí trung tâm của sự phát triển kinh tế. Phải coi việc đầu tư cho giáo dục, đào tạo là một trong những hướng chính của đầu tư phát triển phải thực sự trở thành quốc sách hàng đầu. Phải có quy hoạch, kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nhân lực, đảm bảo cơ cấu, tốc độ, quy mô. Đồng thời phải bố trí sử dụng tốt nguồn nhân lực, phải phát huy đủ khả năng, sở trường, nhiệt tình lao động.

Định hướng phát triển giáo dục – đào tạo gắn với chiến lược phát triển KT- XH của đất nước với định hướng phát triển các ngành, cách lĩnh vực công nghệ, xây dựng một số cơ sở đạt trình độ quốc tế. Khuyến khích các doanh nghiệp đào tạo lực lượng, lao động có tay nghề cao. Chú trọng đào tạo đội ngũ công nhân có trình độ chuyên môn cao, kỹ năng quản lý, ngang tầm với doanh nghiệp ở các nước, đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế và cuộc cách mạng công nghiệp. Thu hút được các chuyên gia, cán bộ KHCN có trình độ cao ở trong và ngoài nước vào làm việc tại Việt Nam.

Trong quá trình phát triển CNH-HĐH đòi hỏi phải có đầy đủ nguồn nhân lực về số lượng, đảm bảo về chất lượng và có trình độ cao. Để đáp ứng đòi hỏi đó phải coi trọng con người và đặt con người vào vị trí trung tâm của sự phát triển kinh tế. Phải

coi việc đầu tư cho giáo dục, đào tạo là một trong những hướng chính của đầu tư phát triển phải thực sự trở thành quốc sách hàng đầu. Phải có quy hoạch, kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nhân lực, đảm bảo cơ cấu, tốc độ, quy mô . Đồng thời phải bố trí sử dụng tốt nguồn nhân lực, phải phát huy đủ khả năng , sở trường, nhiệt tình lao động .

3.4 Tiếp tục đổi mới, hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa

Việc đổi mới, hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa trong những năm tới đòi hỏi tập trung vào tạo khung pháp luật đầy đủ, đồng bộ cho những ngành, lĩnh vực mới, những tổ chức, phương thức sản xuất, kinh doanh mới, những thị trường sản phẩm mới, đưa vào sử dụng những loại vật liệu mới, những sản phẩm mới.

Cần phải có những cơ chế, chính sách ưu tiên, hỗ trợ, khuyến khích các nhà đầu tư, các doanh nghiệp đầu tư vào các ngành, lĩnh vực, các sản phẩm công nghệ cao, đặc trưng của cách mạng công nghiệp lần thứ tư, phát triển nền công nghiệp thông minh, nông nghiệp thông minh, dịch vụ thông minh, thúc đẩy việc đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế. Việc đổi mới, hoàn thiện thể chế phải thúc đẩy hình thành, phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới, sáng tạo tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp khởi nghiệp, chuyển những ý tưởng sáng tạo mới thành sản phẩm cung cấp cho thị trường, hỗ trợ đổi mới doanh nghiệp nhà nước, phát triển kinh tế tư nhân, hình thành những tập đoàn kinh tế lớn tham gia, có vị trí vững chắc trong chuỗi giá trị toàn cầu, thu hút có chọn lọc FDI, ưu tiên thu hút những dự án đầu tư có công nghệ cao ở những lĩnh vực mũi nhọn của cách mạng công nghiệp lần thứ 4, liên kết, chuyển giao công nghệ cho doanh nghiệp trong nước, tạo cơ hội cho doanh nghiệp trong nước tiếp cận, tiếp thu những thành tựu mới của khoa học – công nghệ, tham gia các chuỗi giá trị toàn cầu.

Việc đổi mới, hoàn thiện thể chế phải tạo ra và hoàn thiện khuôn khổ pháp luật cho việc đổi mới cơ chế quản lý phát triển KHCN, giáo dục – đào tạo, đẩy mạnh xã hội hóa, thu hút các nguồn lực xã hội vào phát triển KHCN, giáo dục – đào tạo, thực hiện cơ chế tự chủ của các tổ chức KHCN, hoạt động của thị trường sản phẩm

KHCN, nhất là đối với những sản phẩm mới do cách mạng công nghiệp lần thứ tư tạo ra, bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ với các sản phẩm nghiên cứu, sáng tạo. Việc đổi mới, hoàn thiện thể chế phải có những cơ chế, chính sách hỗ trợ, định hướng nghiên cứu, chuyển giao, ứng dụng tiến bộ KHCN vào những lĩnh vực khoa học, công nghệ mũi nhọn đặc trưng của cách mạng công nghiệp lần thứ tư, cần phải có cơ chế khuyến khích, đãi ngộ thỏa đáng đối với các chuyên gia, cán bộ KHCN có trình độ cao, bồi dưỡng cán bộ KHCN trẻ, có tiềm năng ở trong và ngoài nước.

3.5 Mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại

Ngày nay, cuộc cách mạng khoa học và công nghệ cùng xu hướng toàn cầu hóa kinh tế đang tạo ra mối liên hệ và sự phụ thuộc lẫn nhau giữa các nền kinh tế của các nước. Do đó việc mở rộng quan hệ kinh tế giữa nước ta với các nước khác trở thành một tất yếu kinh tế, tạo ra khả năng và điều kiện để các nước chậm phát triển tranh thủ vốn, kỹ thuật, công nghệ, kinh nghiệm tổ chức quản lý... để đẩy nhanh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Quan hệ kinh tế đối ngoại càng mở rộng và có hiệu quả bao nhiêu, thì sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước càng thuận lợi và nhanh chóng bấy nhiêu.

Tuy nhiên, đó mới chỉ là khả năng. Để khả năng trở thành hiện thực chúng ta phải có một đường lối đối ngoại kinh tế đúng đắn vừa đạt hiệu quả kinh tế cao kết hợp được sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại; vừa giữ được độc lập, chủ quyền dân tộc, xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội nước ta.

3.6 Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng và sự quản lý của Nhà nước

Đây là tiền đề quyết định thắng lợi của sự nghiệp CNH-HĐH ở nước ta. Công cuộc CNH-HĐH đất nước là nhiệm vụ trung tâm trong suốt thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta nên nó là một cuộc đấu tranh gian khổ, phức tạp. Dĩ nhiên, CNH-HĐH là sự nghiệp của toàn dân. Thế nhưng sự nghiệp đó phải do 1 Đảng Cộng Sản tiên phong, dày dặn kinh nghiệm, tự đổi mới không ngừng lãnh đạo và một nhà nước của dân, do dân, vì dân, trong sạch, vững mạnh, và có hiệu lực quản lý, thì công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước mới có thể hoàn thành tốt đẹp.

KẾT LUẬN

Quá trình CNH-HĐH ở Việt Nam đã trải qua nhiều giai đoạn phát triển với các đặc điểm khác nhau. Sau hơn 30 năm đổi mới, Việt Nam đã thu được nhiều thành tựu to lớn, góp phần quan trọng đưa nền kinh tế đạt tốc độ tăng trưởng khá, thúc đẩy công tác xóa đói giảm nghèo. Tuy nhiên, bên cạnh những thành công đạt được, quá trình thực hiện CNH, HĐH thời gian qua cũng đã bộc lộ những hạn chế, đó là: Tốc độ tăng trưởng kinh tế vẫn thấp so với tiềm năng, cơ cấu kinh tế chuyển dịch chậm, năng lực cạnh tranh của nền kinh tế còn thấp so với nhiều nước trong khu vực và chậm được phát triển, chất lượng nguồn nhân lực còn thấp, hệ thống kết cấu hạ tầng còn chậm phát triển.

Để đẩy nhanh quá trình CNH, HĐH đất nước trong điều kiện cách mạng công nghiệp lần thứ tư, Việt Nam cần có những giải pháp đồng bộ, trong đó phải thực hiện quyết liệt quá trình chuyển đổi mô hình kinh tế, nâng cao hiệu quả huy động, phát triển nguồn lực, đẩy mạnh việc hoàn thiện thể chế về tài chính, thu hút nguồn lực trong xã hội cho đầu tư phát triển, chú trọng quá trình tái cơ cấu nền kinh tế, góp phần phát huy lợi thế cạnh tranh trên các cấp quốc gia, địa phương, ngành và sản phẩm; tăng cường hiệu quả phân bổ trong đó nâng cao vai trò định hướng của nguồn lực tài chính nhà nước trong đầu tư phát triển KT-XH, gắn với thu hút đầu tư của khu vực tư nhân, tạo cơ chế tài chính để các địa phương thu hút các nguồn lực cho phát triển, hình thành các chính sách phù hợp để thúc đẩy sự phát triển của các yếu tố tiền đề CNH, HĐH.

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

- 1, Giáo trình Kinh tế chính trị Mác Lê-nin
- 2, Đảng Cộng Sản Việt Nam (1960), Văn kiện Đại hội đại biểu lần thứ III, Nxb Sự thật, Hà Nội
- 3, Đảng Cộng Sản Việt Nam (1977), Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV, Nxb Sự thật, Hà Nội

- 4, Đảng Cộng Sản Việt Nam, Văn kiện Đại hội đại biểu lần thứ VII, Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội , Nxb Sự thật, Hà Nội, 1991
- 5, Đảng Cộng Sản Việt Nam (1994), Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc giữa nhiệm kì khóa VII, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội
- 6, Đảng Cộng Sản Việt Nam (1994), Văn kiện Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương khóa VII , Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội
- 7, PGS, TS Trần Thị Vân Hoa, Cách mạng công nghiệp 4.0 – Vấn đề đặt ra cho phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập quốc tế của Việt Nam (2018), Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội
- 8, Tổng cục Thống kê (2014), Niên giám thống kê (nhiều năm)